

Bản án số: 47/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 27/8/2024

V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hồng Loan**
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Hoàng Minh Trinh** và ông **Huỳnh Thanh Trà**
 - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ly Na** - Kiểm sát viên.
 - Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Trần Minh Tâm** - Cán bộ TAND quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Trong ngày 27 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 71/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Đặng Ngọc M**, sinh năm 1964. Địa chỉ: **Tổ A H, B, T, Quảng Nam**, có mặt.

- Bị đơn: Bà **Trịnh Thị Minh T**, sinh năm 1978. Địa chỉ: **K408 H T, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng**, vắng mặt lần thứ hai không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp tại Tòa án ngày 26/3/2024 nguyên đơn là ông **Đặng Ngọc M** trình bày:

- Về hôn nhân: Ông **Đặng Ngọc M** và bà **Trịnh Thị Minh T** kết hôn với nhau vào năm 2006, đăng ký kết hôn tại **UBND xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam**, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn ông **M** và bà **T** sinh sống tại **xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam**.

Quá trình chung sống đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà **T** bỏ nhà đi khỏi địa phương ra Đà Nẵng sinh sống, ông **M** nhiều lần khuyên bà **T** trở về để lo cho con nhưng bà **T** không trở về. Ông **M** nhận thấy mâu thuẫn của ông và bà **T** không thể hàn gắn để sống chung, tình cảm vợ chồng không còn nên ông **M** đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà **T**.

- Về con chung: Ông **M** và bà **T** có 01 con chung tên **Đặng Thị Ngọc V** - sinh ngày 02/02/2008. Ly hôn, ông **M** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu bà **T** cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Ông **M** xác định ông và bà **T** không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông **M** xác định ông và bà **T** và không có nợ chung nên không

yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản: Thông báo thụ lý, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn là bà **Trịnh Thị Minh T** nhưng bà **T** vẫn không đến Tòa án và không có ý kiến bằng văn bản nộp tại Tòa án về nội dung khởi kiện của Nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Thống nhất về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của của ông **Đặng Ngọc M** đối với bà **Trịnh Thị Minh T**.

- Về con chung: Giao con chung **Đặng Thị Ngọc V** - sinh ngày 02/02/2008 cho ông **M** trực tiếp nuôi dưỡng. Bà **T** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông **M** xác định ông và bà **T** không có nên Viện kiểm sát không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

{1} Về thủ tục tố tụng: Do bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

{2} Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân : Ông **Đặng Ngọc M** và bà **Trịnh Thị Minh T** kết hôn với nhau vào năm 2006 tại **UBND xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam**, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại phiên tòa, ông **M** xin ly hôn với bà **T** vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn để sống chung, bà **T** đã bỏ nhà đi từ lâu, tình cảm của ông dành cho bà **T** không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Xét yêu cầu của ông **M** thì thấy: Quá trình chung sống ông **M** và bà **T** đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2008, bà **T** đã không còn sống chung với ông **M** từ 2008 đến nay, bà **T** không đến Tòa án để giải quyết việc xin ly hôn của ông **M** đối với bà, chứng tỏ bà **T** không tôn trọng pháp luật và cũng không quan tâm đến tình trạng hôn nhân của vợ chồng. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông **M** và bà **T** trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông **M** là phù hợp với Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân gia đình.

2.2 Về nuôi con chung: Ông **M** xác định ông và bà **T** có 01 con chung tên **Đặng Thị Ngọc V** - sinh ngày 02/02/2008. Ly hôn, ông **M** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu bà **T** cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét yêu cầu xin được nuôi con của ông **M** thì thấy: Từ năm 2008 đến nay, bà **T** bỏ nhà đi, ông **M** là người trực tiếp nuôi con phát triển tốt về thể chất và tinh thần, con chung của ông **M** và bà **T** có nguyện vọng ở với ông **M**, do đó cần tiếp tục giao con

chung cho ông **M** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81, 82 và 83 luật Hôn nhân và gia đình. Ông **M** không yêu cầu bà **T** cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

Quyền và nghĩa vụ đối với con chung các bên thực hiện theo quy định của pháp luật.

2.3 Về tài sản chung và nợ chung: Ông **M** xác định ông và bà **T** không có tài sản chung và nợ chung nên HĐXX không đề cập đến.

{3} Về án phí:

- Xét thấy ông **Đặng Ngọc M** - sinh năm 1964, là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp án phí quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

- **H** lại cho ông **Đặng Ngọc M** số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000164 ngày 09/4/2024 tại Thi hành án dân sự **quận H, thành phố Đà Nẵng**.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Đặng Ngọc M** về việc "Ly hôn" đối với bà **Trịnh Thị Minh T**.*

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ông **Đặng Ngọc M** ly hôn bà **Trịnh Thị Minh T**.
2. Về con chung: Giao con chung **Đặng Thị Ngọc V** - sinh ngày 02/02/2008 cho ông **Đặng Ngọc M** trực tiếp nuôi dưỡng. Bà **Trịnh Thị Minh T** không phải cấp dưỡng nuôi con.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông **M** xác định ông và bà **T** không có tài sản chung và nợ chung nên HĐXX không đề cập đến.
4. Án phí HNGĐ-ST: Ông **Đặng Ngọc M** được miễn nộp án phí HNGĐ-ST **H** lại cho ông **Đặng Ngọc M** số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000164 ngày 09/4/2024 tại Thi hành án dân sự **quận H, thành phố Đà Nẵng**. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q Hải Châu;
- Cơ quan THADS **Q. H**;
- UBND phường **T**;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Hồng L

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q Hải Châu;
- UBND phường Hoà Mai Bắc,
Q. Hải Châu, TPĐN;
- Chi cục THADS Q. Hải Châu;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Thị Hồng Loan